

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3751 /QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 22 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện trực thuộc ngành giáo dục huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025 – 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022-2023.

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi về dự toán thu ngân sách Nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Khóá XI, nhiệm kỳ 2021-2026, tại kỳ họp lần thứ mười ba về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 12912/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị dự toán ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện về phân công công tác các thành viên Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi nhiệm kỳ 2021 – 2026;

Xét công văn số 826/PGDDĐT-VP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về việc giải quyết các chế độ chính sách của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và các đơn vị trường học năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện tại Tờ trình số 923/TTr-TCKH ngày 20 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, số tiền **4.494.526.500 đồng** (Bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi sáu ngàn, năm trăm đồng). (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Nguồn kinh phí: Cân đối tại mục 1, phần II, Phụ lục 01 – Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí chính sách đặc thù hỗ trợ học phí dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND; Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 5 tuổi tại Quyết định số 12912/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, số tiền 4.494.526.500 đồng.

Số tiền trên chỉ là dự toán kinh phí tổ chức thực hiện, không phải là cơ sở để thực hiện thanh, quyết toán. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, quyết toán kinh phí theo đúng thực tế phát sinh và đúng quy định hiện hành, rà soát đảm bảo chi đúng, đủ, tránh trùng lặp đối tượng được hưởng. Đồng thời hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định đảm bảo chặt chẽ theo đúng quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng Phòng Giao dịch số 3 – Kho bạc Nhà nước Khu vực II, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND huyện;
- TT. UBND huyện (CT, các PCT);
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNThuy.107.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hằng



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

BỔ SUNG DỰ TOÁN ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3754/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Chi)

ĐVT: đồng

STT	ĐƠN VỊ	Kinh phí không thường xuyên - Nguồn 12					
		Tổng cộng	Kinh phí miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học năm 2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với học sinh là người dân tộc thiểu số (Chăm, Khmer) theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, NH 2024-2025	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo Học kỳ II, năm học 2024-2025 theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP	Kinh phí Miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (NH: 2024 - 2025)	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Học kỳ II Năm học: 2024 - 2025)
A	B	l=2+ ...+6	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	4.494.526.500	3.862.536.500	1.700.000	68.640.000	500.000	561.150.000
I	KHOÍ MÀM NON	76.090.000	0	1.700.000	68.640.000	500.000	5.250.000
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	4.000.000			4.000.000		
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	1.600.000			1.600.000		
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	1.600.000			1.600.000		
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	0					
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	3.150.000			2.400.000		750.000
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	0					
7	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 1	4.000.000			4.000.000		
8	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2	0					
9	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3	3.950.000			3.200.000		750.000
10	Mầm non Thái Mỹ	3.200.000			3.200.000		
11	Mầm non Trung Lập Hạ	7.950.000			7.200.000		750.000

Kinh phí không thường xuyên - Nguồn 12

STT	ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học năm 2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với học sinh là người dân tộc thiểu số (Chăm, Khmer) theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, NH 2024-2025	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo Học kỳ II, năm học 2024-2025 theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP	Kinh phí Miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (NH: 2024 - 2025)	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Học kỳ II Năm học: 2024 - 2025)
12	Mầm non Trung Lập Thượng	4.750.000			4.000.000		750.000
13	Mầm non Nhuận Đức	1.600.000			1.600.000		
14	Mầm non An Nhơn Tây	4.640.000			4.640.000		
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	800.000			800.000		
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	0					
17	Mầm non Phú Hòa Đông	2.100.000		500.000	1.600.000		
18	Mầm non Phước Vĩnh An	5.250.000			4.000.000	500.000	750.000
19	Mầm non Tân Thành Đông	0					
20	Mầm non Trung An 1	1.600.000			1.600.000		
21	Mầm non Trung An 2	0					
22	Mầm non Hòa Phú	4.100.000		900.000	3.200.000		
23	Mầm non Bình Mỹ	1.600.000			1.600.000		
24	Mầm non Phước Thạnh	1.600.000			1.600.000		
25	Mầm non Tân An Hội 1	3.450.000		300.000	2.400.000		750.000
26	Mầm non Tân An Hội 2	0					
27	Mầm non An Phú	4.750.000			4.000.000		750.000
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	9.600.000			9.600.000		
29	Mầm non Phước Hiệp	800.000			800.000		
30	Mầm Non Tân Thanh Tây	0					
31	Mầm Non Tây Bắc	0					
32	Mầm Non Nguyễn Thị Dầu	0					
II	KHỐI TIẾU HỌC	292.800.000	0	0	0	0	292.800.000
1	TH Tân Thông Hội	8.700.000					8.700.000
2	TH Thị Trấn Củ Chi	3.750.000					3.750.000

Kính phí không thường xuyên - Nguồn 12							
TT	ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kính phí miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học năm 2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP	Kính phí hỗ trợ học phí đối với học sinh là người dân tộc thiểu số (Chăm, Khmer) theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, NH 2024-2025	Kính phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo Học kỳ II, năm học 2024-2025 theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP	Kính phí Miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (NH: 2024 - 2025)	Kính phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Học kỳ II Năm học: 2024 - 2025)
3	TH Hòa Phú	5.250.000					5.250.000
4	TH Thị Trấn Cù Chi 2	1.500.000					1.500.000
5	TH Phan Văn Khải	3.600.000					3.600.000
6	TH Nguyễn Thị Ranh	7.350.000					7.350.000
7	TH Nguyễn Văn Lịch	2.250.000					2.250.000
8	TH Phước Vĩnh An	3.150.000					3.150.000
9	TH Tân Phú	11.250.000					11.250.000
10	TH Tân Phú Trung	6.000.000					6.000.000
11	TH Lê Thị Pha	750.000					750.000
12	TH Tân Thành	6.000.000					6.000.000
13	TH Trần Văn Chăm	4.950.000					4.950.000
14	TH Huỳnh Văn Cọ	750.000					750.000
15	TH Bình Mỹ	21.750.000					21.750.000
16	TH Bình Mỹ 2	30.750.000					30.750.000
17	TH Phước Thạnh	1.500.000					1.500.000
18	TH Trung An	17.250.000					17.250.000
19	TH Nguyễn Thị Láng	26.250.000					26.250.000
20	TH An Phước	0					0
21	TH Tân Thạnh Tây	12.750.000					12.750.000
22	TH Tân Thạnh Đông	3.300.000					3.300.000
23	TH Tân Thạnh Đông 2	10.500.000					10.500.000
24	TH Phú Hòa Đông 2	3.750.000					3.750.000
25	TH Trung Lập Hạ	6.000.000					6.000.000
26	TH An Nhơn Đông	13.500.000					13.500.000

Kinh phí không thường xuyên - Nguồn 12							
STT	ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kinh phí miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học năm 2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với học sinh là người dân tộc thiểu số (Chăm, Khmer) theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, NH 2024-2025	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo Học kỳ II, năm học 2024-2025 theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP	Kinh phí Miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (NH: 2024 - 2025)	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Học kỳ II Năm học: 2024 - 2025)
27	TH Lê Văn Thế	7.800.000					7.800.000
28	TH Phạm Văn Cội	4.500.000					4.500.000
29	TH Nhuận Đức	6.000.000					6.000.000
30	TH An Nhơn Tây	5.250.000					5.250.000
31	TH Phú Mỹ Hưng	3.000.000					3.000.000
32	TH Thái Mỹ	18.000.000					18.000.000
33	TH Phước Hiệp	3.000.000					3.000.000
34	TH An Phú 1	2.250.000					2.250.000
35	TH Tân Tiến	4.500.000					4.500.000
36	TH Tân Thanh Đông 3	2.400.000					2.400.000
37	TH Phú Hòa Đông	11.250.000					11.250.000
38	TH Trung Lập Thượng	9.300.000					9.300.000
39	TH Nhuận Đức 2	0					0
40	TH An Phú 2	3.000.000					3.000.000
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	263.100.000	0	0	0	0	263.100.000
1	THCS Tân Phú Trung	26.250.000					26.250.000
2	THCS Bình Hòa	9.750.000					9.750.000
3	THCS Hòa Phú	18.750.000					18.750.000
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	16.500.000					16.500.000
5	THCS Nhuận Đức	3.750.000					3.750.000
6	THCS Phạm Văn Cội	7.500.000					7.500.000
7	THCS Phú Hòa Đông	0					0
8	THCS Phú Mỹ Hưng	11.400.000					11.400.000
9	THCS Phước Hiệp	11.100.000					11.100.000

		Kính phí không thường xuyên - Nguồn 12					
STT	ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Kính phí miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học năm 2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP	Kính phí hỗ trợ học phí đối với học sinh là người dân tộc thiểu số (Chăm, Khmer) theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, NH 2024-2025	Kính phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo Học kỳ II, năm học 2024-2025 theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP	Kính phí Miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (NH: 2024 - 2025)	Kính phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Học kỳ II Năm học: 2024 - 2025)
10	THCS Phước Thạnh	9.750.000					9.750.000
11	THCS Phước Vĩnh An	18.750.000					18.750.000
12	THCS Thị Trấn Củ Chi	8.250.000					8.250.000
13	THCS Tân An Hội	7.500.000					7.500.000
14	THCS Tân Thạnh Tây	2.250.000					2.250.000
15	THCS Trung An	12.000.000					12.000.000
16	THCS An Phú	3.000.000					3.000.000
17	THCS Tân Tiến	3.000.000					3.000.000
18	THCS Thị Trấn 2	14.250.000					14.250.000
19	THCS Tân Thông Hội	11.700.000					11.700.000
20	THCS An Nhơn Tây	8.250.000					8.250.000
21	THCS Tân Thạnh Đông	24.750.000					24.750.000
22	THCS Trung Lập	16.500.000					16.500.000
23	THCS Trung Lập Hạ	5.400.000					5.400.000
24	TH - THCS Tân Trung	12.750.000					12.750.000
IV	KHỐI TRỰC THUỘC	3.862.536.500	3.862.536.500	0	0	0	0
1	Trường NDTE khuyết tật	0	0				
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.862.536.500	3.862.536.500				

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI



